



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VINAS A LƯỚI**

Báo cáo tài chính

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21/1/2008. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/8/2012 với mã số doanh nghiệp là 3300529819.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 196/2010/GCNCP-VSD ngày 10/08/2010 với mã chứng khoán là ALV. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 17/09/2010.

- **Vốn điều lệ:** 17.249.980.000 đồng.
- **Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2014:** 17.249.980.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Hương Phong, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Văn phòng đại diện: Số 5 Thân Cảnh Phúc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 054 3870 729; (84) 0511 3789 766
- Fax: (84) 0511 3789 766
- Website: www.khoangsanaluoi.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và chế biến đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng tại các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 8 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 3 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- Ông Trương Thế Sơn Chủ tịch
- Ông Lê Văn Long Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Nguyễn Hữu Dũng Thành viên
- Ông Bùi Vĩnh Phúc Thành viên
- Ông Lê Văn Bình Thành viên

Ban kiểm soát

- Bà Hồ Thị Trà Giang Trưởng ban
- Ông Lê Quang Thạch Thành viên
- Ông Lê Anh Hùng Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Trương Thế Sơn Tổng Giám đốc Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2011
- Ông Ngô Xuân Doanh Phó Tổng Giám đốc Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2011
- Ông Lê Văn Bình Phó Tổng Giám đốc Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2011
- Kiểm Kế toán trưởng

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc
Tổng Giám đốc



Trương Thế Sơn
A Lưới, ngày 15 tháng 08 năm 2014



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1040/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lurói

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, được lập ngày 15/08/2014 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lurói (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 22. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Nguyễn Trọng Hiếu – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0391-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 8 năm 2014

Lê Vinh Hà – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.930.225.789	21.351.832.174
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.653.464.377	519.618.067
1. Tiền	111	5	1.653.464.377	519.618.067
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.885.335.394	12.960.954.517
1. Phải thu khách hàng	131		12.002.395.290	10.406.476.935
2. Trả trước cho người bán	132		3.366.257.364	3.458.712.964
3. Các khoản phải thu khác	135	6	335.532.000	119.532.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(818.849.260)	(1.023.767.382)
IV. Hàng tồn kho	140		2.229.569.797	3.684.517.602
1. Hàng tồn kho	141	8	2.229.569.797	3.684.517.602
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.161.856.221	4.186.741.988
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.644.793	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	4.159.211.428	4.186.741.988
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.548.102.590	7.629.682.800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.234.007.284	3.381.648.188
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.919.768.577	3.381.648.188
- Nguyên giá	222		6.262.444.274	6.262.444.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.342.675.697)	(2.880.796.086)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	314.238.707	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.400.000.000	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258	13	5.400.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.914.095.306	4.248.034.612
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.839.017.306	4.172.956.612
2. Tài sản dài hạn khác	268	15	75.078.000	75.078.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		35.478.328.379	28.981.514.974

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.650.872.748	8.869.390.179
I. Nợ ngắn hạn	310		14.650.872.748	8.869.390.179
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		3.898.875.616	3.908.632.280
3. Người mua trả tiền trước	313		1.113.687.007	1.113.687.007
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.591.113.223	1.174.622.948
5. Chi phí phải trả	316	18	32.656.667	18.055.122
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	5.768.735.048	351.587.635
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		245.805.187	302.805.187
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.827.455.631	20.112.124.795
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	20.827.455.631	20.112.124.795
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	17.249.980.000	17.249.980.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	1.103.493.636	1.103.493.636
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	462.187.687	462.187.687
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	2.011.794.308	1.296.463.472
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		35.478.328.379	28.981.514.974



Trương Thế Sơn
A Lưới, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Văn Bình

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	3.297.681.085	5.592.765.927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		3.297.681.085	5.592.765.927
4. Giá vốn hàng bán	11	22	2.810.404.133	4.418.093.487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>487.276.952</u>	<u>1.174.672.440</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	216.043.483	309.707
7. Chi phí tài chính	22	24	112.984.786	216.251.951
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		112.984.786	216.251.951
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		362.875.608	810.540.535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>227.460.041</u>	<u>148.189.661</u>
11. Thu nhập khác	31	25	1.075.454.545	-
12. Chi phí khác	32	26	461.879.611	-
13. Lợi nhuận khác	40		<u>613.574.934</u>	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	<u>841.034.975</u>	<u>148.189.661</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	125.704.139	7.409.483
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	<u>715.330.836</u>	<u>140.780.178</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	415	82



Tổng Giám đốc

Trương Thế Sơn

A Lưới, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Văn Bình

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	3.214.530.838	9.493.663.631
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(1.598.238.885)	(6.298.252.887)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(277.665.885)	(1.076.204.592)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(98.383.241)	(219.724.621)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.400.000.000	-
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(106.440.000)	(893.324.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.533.802.827	1.006.157.531
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.400.000.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.483	309.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.399.956.517)	309.707
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.133.846.310	1.006.467.238
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	519.618.067	992.324.503
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.653.464.377	1.998.791.741



Tổng Giám đốc

Trương Thế Sơn

A Lưới, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Văn Bình

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21/1/2008. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/8/2012 với mã số doanh nghiệp là 3300529819.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 196/2010/GCNCP-VSD ngày 10/08/2010 với mã chứng khoán là ALV. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 17/09/2010.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và chế biến đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng tại các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Máy móc, thiết bị

Thời gian khấu hao (năm)

4 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản, kinh doanh vật liệu xây dựng, xây dựng các công trình dân dụng và cho thuê máy móc.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh bằng 10% lợi nhuận thu được trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2008 đến năm 2022). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020) (Những ưu đãi này được quy định tại điểm 3c, mục III, phần E và điểm 1e, mục IV, phần E, Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính).
 - Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Miễn tiền thuê đất trong 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành dự án “Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường” tại mỏ đá Hương Thịnh, Xã Hương Phong, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế vào hoạt động (Ưu đãi này được quy định tại Giấy phép đầu tư số 31131000076 ngày 27 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ, ký cược.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	1.648.953.629	516.463.976
Tiền gửi ngân hàng	4.510.748	3.154.091
Cộng	1.653.464.377	519.618.067

6. Các khoản phải thu khác	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyễn Hữu Minh	105.000.000	105.000.000
Cổ tức phải thu của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	216.000.000	-
Phải thu khác	14.532.000	14.532.000
Cộng	335.532.000	14.532.000

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	355.282.493	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	144.306.125	86.765.570
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	258.210.948	31.815.000
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	61.049.694	905.186.812
Cộng	818.849.260	1.023.767.382

8. Hàng tồn kho	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	766.094.299	897.921.198
Chi phí SX, KD dở dang	-	928.533.203
Thành phẩm	1.391.572.299	1.793.777.277
Hàng hóa	71.903.199	64.285.924
Cộng	2.229.569.797	3.684.517.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.644.793	-
Cộng	2.644.793	-

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	4.159.211.428	4.186.741.988
Cộng	4.159.211.428	4.186.741.988

11. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá	6.262.444.274	6.262.444.274
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	6.262.444.274	6.262.444.274
Khấu hao		
Số đầu năm	2.880.796.086	2.880.796.086
Khấu hao trong kỳ	461.879.611	461.879.611
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	3.342.675.697	3.342.675.697
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	3.381.648.188	3.381.648.188
Số cuối kỳ	2.919.768.577	2.919.768.577

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là: 508.180.125 đồng.
Không có tài sản cố định hữu hình đã dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2014.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí cấp phép mỏ đá	314.238.707	-
Cộng	314.238.707	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014		31/12/2013	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		5.400.000.000		-
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	540.000	5.400.000.000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
Cộng		5.400.000.000		-

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco (Trước đây là Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinashin Petro) chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại ngày 30/06/2014. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí bóc tầng phù phân bổ (*)	3.824.287.116	4.143.021.043
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	14.730.190	29.935.569
Cộng	3.839.017.306	4.172.956.612

(*) Chi phí bóc tầng phù tại mỏ đá Hương Thịnh, thuộc địa phận Xã Hương Phong, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế có giá trị 5.736.490.674 đồng được phân bổ từ năm 2010 đến năm 2020.

15. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	75.078.000	75.078.000
Cộng	75.078.000	75.078.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đà Nẵng	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.066.470.152	855.082.016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	362.703.905	236.999.766
Thuế tài nguyên	90.270.000	39.744.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	71.669.166	42.797.166
Cộng	1.591.113.223	1.174.622.948

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay dự trả	32.656.667	18.055.122
Cộng	32.656.667	18.055.122

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Bảo hiểm xã hội	136.687.584	122.241.204
Bảo hiểm y tế	24.280.013	21.779.675
Bảo hiểm thất nghiệp	10.416.188	9.304.933
Cổ tức phải trả cho cổ đông	65.851.263	65.851.263
Dư Có TK Tạm ứng	-	910.560
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	23.500.000	23.500.000
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2012	108.000.000	108.000.000
Mượn tiền cá nhân	5.400.000.000	-
- Nguyễn Thùy Dương	1.000.000.000	-
- Lê Văn Long	1.000.000.000	-
- Trương Việt Khánh	1.000.000.000	-
- Trương Thế Tùng	1.000.000.000	-
- Trương Thế Sơn	1.400.000.000	-
Cộng	5.768.735.048	351.587.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	17.249.980.000	1.061.877.371	420.571.422	832.325.305	19.564.754.098
Tăng trong năm	-	41.616.265	41.616.265	696.986.962	780.219.492
Giảm trong năm	-	-	-	232.848.795	232.848.795
Số dư tại 31/12/2013	17.249.980.000	1.103.493.636	462.187.687	1.296.463.472	20.112.124.795
Số dư tại 01/01/2014	17.249.980.000	1.103.493.636	462.187.687	1.296.463.472	20.112.124.795
Tăng trong kỳ	-	-	-	715.330.836	715.330.836
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	17.249.980.000	1.103.493.636	462.187.687	2.011.794.308	20.827.455.631

b. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.724.998	1.724.998
- Cổ phiếu thường	1.724.998	1.724.998
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.724.998	1.724.998
- Cổ phiếu thường	1.724.998	1.724.998
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.296.463.472	832.325.305
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	715.330.836	696.986.962
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	232.848.795
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	41.616.265
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	41.616.265
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	41.616.265
- Trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	108.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.011.794.308	1.296.463.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu hoạt động sản xuất đá	1.284.377.455	39.636.364
Doanh thu hoạt động kinh doanh thương mại	1.086.303.630	53.263.636
Doanh thu hợp đồng xây dựng	927.000.000	5.499.865.927
Cộng	3.297.681.085	5.592.765.927

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn đá thành phẩm	1.157.118.437	41.247.057
Giá vốn của hoạt động kinh doanh thương mại	849.661.017	58.590.000
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	803.624.679	4.318.256.430
Cộng	2.810.404.133	4.418.093.487

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	43.483	309.707
Cô tức được chia	216.000.000	-
Cộng	216.043.483	309.707

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	112.984.786	216.251.951
Cộng	112.984.786	216.251.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Cho thuê máy móc thiết bị	1.075.454.545	-
Cộng	1.075.454.545	-

26. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Khấu hao tài sản cố định cho thuê	461.879.611	-
Cộng	461.879.611	-

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	841.034.975	148.189.661
- Lợi nhuận của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	227.460.041	148.189.661
- Lợi nhuận hoạt động khác không được ưu đãi thuế	613.574.934	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(167.676.987)	-
Điều chỉnh tăng	639.218.996	-
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi không đủ điều kiện	639.218.996	-
Điều chỉnh giảm	806.895.983	-
- Cổ tức được chia	216.000.000	-
- Hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi (đã loại trừ năm trước)	590.895.983	-
Tổng thu nhập chịu thuế	673.357.988	148.189.661
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động được ưu đãi thuế	59.783.054	148.189.661
- Thu nhập chịu thuế của HĐ khác không ưu đãi thuế	613.574.934	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.693.292	14.818.966
- Thuế TNDN của hoạt động được ưu đãi	5.978.305	14.818.966
- Thuế TNDN của hoạt động không được ưu đãi	122.714.987	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	2.989.153	7.409.483
- Thuế TNDN được giảm 50%	2.989.153	7.409.483
Chi phí thuế TNDN hiện hành	125.704.139	7.409.483
Lợi nhuận sau thuế TNDN	715.330.835,52	140.780.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	715.330.836	140.780.178
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	715.330.836	140.780.178
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.724.998	1.724.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	415	82

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	407.207.862	6.573.832.094
Chi phí nhân công	238.723.858	815.745.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	498.704.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.188.244	1.088.660.338
Chi phí khác bằng tiền	140.042.020	292.298.264
Cộng	867.161.984	9.269.240.140

30. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá cả của nguyên vật liệu, dịch vụ đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Do nguyên vật liệu, dịch vụ chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt quan tâm đến rủi ro về biến động giá cả trong quá trình sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, ưu tiên hàng đầu của Công ty là lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Đồng thời, Công ty cũng không ngừng mở rộng tìm hiểu thị trường nhà cung cấp để lựa chọn ra những nhà cung cấp đảm bảo tốt nhất về giá cả và chất lượng hàng hóa. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiên hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Đơn vị tính: VND	
			Tổng	
Các khoản vay và nợ	2.000.000.000	-	2.000.000.000	
Phải trả người bán	3.898.875.616	-	3.898.875.616	
Chi phí phải trả	32.656.667	-	32.656.667	
Phải trả khác	5.597.351.263	-	5.597.351.263	
Cộng	11.528.883.546	-	11.528.883.546	

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Đơn vị tính: VND	
			Tổng	
Các khoản vay và nợ	2.000.000.000	-	2.000.000.000	
Phải trả người bán	3.908.632.280	-	3.908.632.280	
Chi phí phải trả	18.055.122	-	18.055.122	
Phải trả khác	197.351.263	-	197.351.263	
Cộng	6.124.038.665	-	6.124.038.665	

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.653.464.377	-	1.653.464.377
Phải thu khách hàng	11.183.546.030	-	11.183.546.030
Phải thu khác	335.532.000	-	335.532.000
Các khoản đầu tư tài chính	-	5.400.000.000	5.400.000.000
Ký quỹ, ký cược	-	75.078.000	75.078.000
Cộng	13.172.542.407	5.475.078.000	18.647.620.407

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	519.618.067	-	519.618.067
Phải thu khách hàng	9.382.709.553	-	9.382.709.553
Ký quỹ, ký cược	119.532.000	75.078.000	194.610.000
Cộng	10.021.859.620	75.078.000	10.096.937.620

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động của Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động xây dựng, bán đá thành phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

32. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị	54.000.000	54.000.000
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	66.000.000	66.000.000
Cộng	120.000.000	120.000.000

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Trương Thế Sơn

A Lưới, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Văn Bình

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền